

Một số vấn đề phát triển đội ngũ trí thức ở Việt Nam

Ngô Hương Giang*

Nhận ngày 10 tháng 8 năm 2022. Chấp nhận đăng ngày 20 tháng 9 năm 2022.

Tóm tắt: Sau 15 năm thực hiện Nghị quyết 27/NQ-TW (gọi tắt là Nghị quyết 27) của Ban chấp hành Trung ương khóa X về Xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, đội ngũ trí thức ở Việt Nam hiện nay đã có sự tăng nhanh về số lượng và cải thiện về chất lượng, trở thành nguồn lực đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy nhiên, đứng trước yêu cầu mới của thời đại, đội ngũ trí thức Việt Nam cũng đang bộc lộ nhiều hạn chế, chưa phát huy hết tiềm năng, thiếu hụt đội ngũ trong các ngành khoa học mũi nhọn, chảy máu chất xám,...v.v. Bài viết phân tích thực trạng đội ngũ trí thức ở Việt Nam hiện nay, từ đó đưa ra một số đề xuất chính sách phát triển đội ngũ trí thức Việt Nam trong thập niên thứ 3 của thế kỷ XXI.

Từ khóa: Đội ngũ trí thức, thực trạng, chính sách, giải pháp, Việt Nam.

Phân loại ngành: Triết học

Abstract: After 15 years of implementing Resolution 27/NQ-TW (Resolution 27) of the Party's Central Committee of the 10th tenure on "Developing a contingent of intellectuals in the period of accelerating industrialisation and modernisation of the country", intellectuals in Vietnam have shown a rapid increase in quantity and improvement in quality, becoming a particularly important resource in Vietnam's socio-economic development. However, given the new requirements of the era, Vietnamese intellectuals have also been revealing many limitations, including: not yet bringing their potential to full play, shortage of intellectuals in spearhead sciences, brain drain,...v.v. The article identifies the bottlenecks in the policy of developing the contingent of intellectuals in Vietnam today, thereby making some policy recommendations to develop the contingent in the third decade of the 21st century.

Keywords: Contingent of intellectuals, policy bottlenecks, solutions, Vietnam.

Subject classification: Philosophy

1. Mở đầu

Trong mọi thời đại, trí thức luôn là tầng lớp tinh hoa, đại diện cho nền tảng tiên bộ xã hội, có vai trò sáng tạo và truyền bá tri thức. Nghị quyết 27/NQ-TW ban hành ngày 6/8/2008 được đánh giá là một bước tiến quan trọng trong phát triển đội ngũ trí thức ở Việt Nam, tạo điều kiện thuận lợi về nền tảng pháp lý và môi trường phát triển đội ngũ trí thức. Đội ngũ trí thức Việt Nam đã và đang có sự lớn mạnh cả về số lượng và chất lượng, có những đóng góp tích cực đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy nhiên, so với nhu cầu phát triển của thời đại, đặc biệt trong thời đại Cách mạng công nghiệp 4.0, các chính sách phát triển đội ngũ trí thức của Việt Nam còn một số hạn chế, cần tiếp tục hoàn thiện các thể chế, thiết chế và phát huy các tiềm năng vốn có của đội ngũ trí thức trong sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

2. Đội ngũ trí thức Việt Nam sau 15 năm thực hiện Nghị quyết 27

Nghị quyết 27 xác định mục tiêu: "Đến năm 2020, xây dựng đội ngũ trí thức lớn mạnh, đạt chất lượng cao, số lượng và cơ cấu hợp lý, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước, từng bước tiến lên

* Viện Triết học, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.
Email: giangphilosophy@hotmail.com

ngang tầm với trình độ trí thức của các nước tiên tiến trong khu vực và thế giới... Hoàn thiện các cơ chế, chính sách đã ban hành, xây dựng cơ chế, chính sách mới nhằm phát huy có hiệu quả tiềm năng của đội ngũ trí thức, xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ trí thức đến năm 2020” (Ban chấp hành trung ương, 2008). Đây được coi là điểm đột phá trong chính sách phát triển đội ngũ trí thức Việt Nam bởi trước khi ban hành Nghị quyết 27, Đảng đã ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị về phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ để thúc đẩy sự đổi mới sáng tạo, cống hiến của đội ngũ trí thức, nhưng chưa có một nghị quyết nào giành riêng cho phát triển đội ngũ trí thức.

Vai trò và tầm quan trọng của đội ngũ trí thức trong phát triển đất nước được tiếp tục khẳng định trong các nghị quyết đại hội Đảng. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII nêu rõ: “Xây dựng đội ngũ trí thức ngày càng lớn mạnh, có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước. Tôn trọng và phát huy tự do tư tưởng trong hoạt động nghiên cứu, sáng tạo. Trọng dụng trí thức trên cơ sở đánh giá đúng phẩm chất, năng lực và kết quả cống hiến. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, đãi ngộ và tôn vinh xứng đáng những cống hiến của trí thức. Có cơ chế, chính sách đặc biệt để thu hút nhân tài của đất nước” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2016). Đại hội Đảng lần thứ XIII tiếp tục khẳng định: “Xây dựng đội ngũ trí thức ngày càng lớn mạnh, có chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu phát triển đất nước trong tình hình mới... Trọng dụng, đãi ngộ thỏa đáng đối với nhân tài, các nhà khoa học và công nghệ Việt Nam có trình độ cao ở trong nước và nước ngoài, nhất là các nhà khoa học đầu ngành, nhà khoa học có khả năng chủ trì các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đặc biệt quan trọng” (Đảng Cộng sản Việt Nam, 2021). Quan điểm của Đảng về xây dựng đội ngũ trí thức chính là những định hướng, những quan điểm có tính chất chỉ đạo để các địa phương, các cấp, các ngành triển khai thực hiện phát triển đội ngũ trí thức trên địa bàn địa phương và toàn quốc. Trong thời gian vừa qua, để đưa Nghị quyết của Đảng vào cuộc sống, Việt Nam đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách, biện pháp đúng đắn, tạo nên những chuyển biến tích cực và góp phần tạo động lực cho sự phát triển của đội ngũ trí thức, để giới trí thức Việt Nam có thể đóng góp tốt hơn cho quá trình đổi mới và phát triển đất nước. Thực tế cho thấy, đội ngũ trí thức Việt Nam đã không ngừng lớn mạnh, cống hiến và sáng tạo trong các lĩnh vực kinh tế - xã hội của đất nước. Sau 15 năm phát triển đội ngũ trí thức kể từ khi ban hành Nghị quyết 27, thực trạng phát triển của đội ngũ trí thức Việt Nam đạt được các kết quả đáng tự hào như sau:

- Số lượng đội ngũ trí thức. Đội ngũ trí thức Việt Nam có bước phát triển nhanh về số lượng: Theo kết quả cuộc Tổng điều tra dân số và nhà ở năm 2019 do Tổng cục Thống kê thực hiện, tỷ lệ dân số có trình độ đại học trở lên tăng từ 4,4% năm 2009 lên 10,25% năm 2019, gấp hơn 2 lần trong 10 năm qua. Tính trên tỷ lệ lực lượng lao động có trình độ đại học trở lên trên 1 vạn dân, số liệu điều tra dân số của Tổng cục Thống kê cho thấy, tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động có trình độ đại học trên 1 vạn lao động năm 2019 là 1.095,2 người, gấp 2 lần so với con số 5.51,5 người của năm 2009; tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động của trình độ thạc sĩ trên 1 vạn lao động năm 2019 là 73,8 người, gấp 2,6 lần so với con số 28 người của năm 2009; tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động của trình độ tiến sĩ trên 1 vạn lao động năm 2019 là 5,5 người, gấp 1,2 lần so với con số 4,5 người của năm 2009. Sự lớn mạnh của đội ngũ trí thức đã góp phần đáp ứng yêu cầu thực hiện công cuộc đổi mới, hiện đại hoá và hiện đại hoá đất nước

- Chất lượng đội ngũ trí thức: thể hiện qua cống hiến khoa học, sản phẩm sáng tạo của trí thức, tạo nên sự thay đổi căn bản theo chiều hướng đi lên của xã hội, sự phát triển của khoa học công nghệ và sức mạnh cạnh tranh của nền kinh tế. Trong 10 năm (2009-2019), công bố quốc tế thuộc danh mục Scopus của Việt Nam tăng lên 5 lần, đứng thứ 5 trong các nước ASEAN, đặc biệt tăng mạnh trong các năm gần đây.

Số lượng đăng ký sáng chế của Việt Nam tăng vọt, từ mức 273 đơn đăng ký sáng chế năm 2009 lên 1.066 đơn đăng ký sáng chế năm 2021. Số bằng độc quyền sáng chế của người Việt nam cũng

tăng từ 33 bằng (năm 2009) lên 153 bằng (2021) (Cục Sở hữu trí tuệ, 2021). Phần lớn các đơn đăng ký sáng chế và bằng độc quyền sáng chế của người Việt Nam chủ yếu là ở Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh (chiếm 50%), các tỉnh khác chiếm 50% còn lại. Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) của Việt Nam trong nhiều năm gần đây được cải thiện đáng kể. Theo đánh giá của Tổ chức Sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu của Việt Nam đã tăng từ thứ hạng 76/142 quốc gia trên thế giới (năm 2013) lên thứ hạng 45/126 quốc gia trên thế giới (năm 2018), và ở hạng 42/131 quốc gia trên thế giới vào năm 2020, giữ vị trí số 1 trong số 29 quốc gia có cùng mức thu nhập và đứng thứ 3 khu vực Đông Nam Á, sau Singapore, Malaysia và Thái Lan. Trong giai đoạn 2012-2019, Việt Nam đã chi tiêu R&D cho nguồn nhân lực và nghiên cứu từ mức 0,19% GDP lên 0,5% GDP, tuy ở mức chi tiêu khiêm tốn hơn so với Singapore, Malaysia, Thái Lan, nhưng đó cũng là một bước tiến đáng kể góp phần cải thiện Chỉ số sáng tạo toàn cầu của Việt Nam trong những năm gần đây.

Bảng 1: Chỉ số sáng tạo toàn cầu của Việt Nam và một số nước ASEAN

Nước	Chi tiêu Nghiên cứu và phát triển (R&D)/GDP (%)			Số lượng cán bộ nghiên cứu/triệu dân		
	GII 2012	GII 2018	GII 2019	GII 2012	GII 2018	GII 2019
Singapore	2,66	2,2	2,2	6.992	6.730	6.730
Malaysia	0,63	1,3	1,4	715	2.274	2.358
Thái Lan	0,21	0,6	0,8	575	865	1.210
Việt Nam	0,19	0,4	0,5	511	672	700

Nguồn: *Global Innovation Index 2012-2019, WIPO, Geneva.*

- Cơ cấu đội ngũ trí thức: Đội ngũ trí thức Việt nam đã có sự đa dạng hoá trong cơ cấu nghề nghiệp, lĩnh vực và vùng miền hoạt động. Chủ trương đưa trí thức trẻ về các vùng miền xa xôi, nghèo khó của cả nước đã tạo hiệu ứng phát triển kinh tế - xã hội tích cực ở nhiều địa phương, mang dấu ấn đóng góp quan trọng của đội ngũ trí thức. Năm 2010, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 174/QĐ-TTg về “Tăng cường trí thức trẻ tình nguyện đến công tác tại các khu kinh tế quốc phòng giai đoạn 2010-2020” (gọi tắt là Dự án 174); năm 2013 ban hành Đề án “Thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013-2020 (gọi tắt là Đề án 500) với mục tiêu trong giai đoạn 2013-2015 sẽ tuyển chọn 500 trí thức trẻ ưu tú, có trình độ đại học tăng cường về 500 xã thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, giúp chính quyền và người dân địa phương phát triển kinh tế - xã hội, góp phần xoá đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới. Năm 2021, Chính phủ ban hành Nghị quyết 136/CP-NQ về giải pháp bố trí đối với Đề án thí điểm tuyển chọn trí thức trẻ tình nguyện về các xã tham gia phát triển nông thôn, miền núi giai đoạn 2013-2020 sau khi hoàn thành nhiệm vụ. Trong thời gian qua, đội ngũ trí thức đã tham gia xây dựng phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng của địa phương, giúp các địa phương vùng sâu, vùng xa, vùng dân tộc thiểu số, vùng nông thôn... rút ngắn khoảng cách phát triển với các vùng miền khác trên cả nước.

3. Một số vấn đề trong phát triển đội ngũ trí thức ở Việt Nam

Chính phủ đã ban hành nhiều chủ trương, nghị quyết, dự thảo, chính sách, cơ chế, đề án, dự án... phát triển đội ngũ trí thức, bao phủ trong nhiều lĩnh vực: giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, đầu tư tài chính, cơ sở hạ tầng nhằm bồi dưỡng, đào tạo, thu hút và đãi ngộ

trí thức trong tất cả các nhóm trí thức, từ trí thức khoa học công nghệ, trí thức giáo dục đào tạo, trí thức văn hoá và văn nghệ, trí thức doanh nhân, trí thức quốc phòng an ninh, chuyên gia đầu ngành, trí thức là người Việt Nam ở nước ngoài, trí thức trẻ, trí thức làm việc trong điều kiện và môi trường khó khăn... Tuy nhiên, thực trạng phát triển đội ngũ trí thức ở Việt Nam như đã đánh giá ở trên cho thấy đội ngũ trí thức Việt Nam hiện nay còn có một số vấn đề cơ bản sau:

- Số lượng đội ngũ trí thức chưa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Có sự bất hợp lý về số lượng đội ngũ trí thức phân theo vùng miền, ngành nghề và độ tuổi. Đội ngũ trí thức còn thiếu đội ngũ kế cận, đặc biệt trong một số ngành khoa học quan trọng và một số ngành cần gìn giữ bảo tồn giá trị lịch sử, văn hoá, nhân văn. So với nhu cầu của đất nước và so sánh tương quan với các nước trong khu vực, số lượng của đội ngũ trí thức Việt Nam còn hạn chế. Theo thống kê của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam vẫn là quốc gia có tỷ lệ dân số tiếp cận đại học thấp hơn các nước trong khu vực. Tỷ lệ dân số nhập học đại học của Việt Nam là 29% (năm 2020), trong khi Trung Quốc là 58% (năm 2020), Malaysia là 43% (năm 2020), Philippines 36% (năm 2021), Singapore 91% (năm 2020), Hàn Quốc 98% (năm 2019), Indonesia 36% (năm 2018) (The World Bank, 2022). Tỷ lệ nhập học đại học trong tổng dân số của Việt Nam thấp nhất trong số các quốc gia được thống kê trên đây cho thấy Việt Nam vẫn đang tụt lại tương đối xa so với các nước trong khu vực trong đào tạo trí thức và tiếp cận công nghệ tiên tiến, hiện đại của thế giới.

- Chất lượng đội ngũ trí thức còn thấp so với trình độ phát triển của khu vực và thế giới. Số lượng công bố quốc tế của Việt Nam chỉ bằng 50% so với nước đứng thứ 4 trong ASEAN là Thái Lan và chỉ bằng 25% so với nước đứng đầu ASEAN là Malaysia. Hầu hết các bằng sáng chế tại Việt Nam hiện nay được cấp cho người nước ngoài và bằng sáng chế của người Việt ở nước ngoài rất hiếm. Việt Nam vẫn đứng sau và tụt hậu so với một số nước ASEAN thể hiện ở chỗ: năm 2020, Singapore có khoảng 6000 bằng độc quyền sáng chế, Malaysia có 2000 bằng, Thái Lan 500 bằng, Philippines 339 bằng, Indonesia có gần 200 bằng, trong khi Việt Nam chỉ có 139 bằng (Phan Đức Ngũ, 2022). Trong 7 trụ cột của Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (bao gồm trình độ phát triển thị trường, đầu ra tri thức và công nghệ, đầu ra sáng tạo, trình độ phát triển kinh doanh, cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực và nghiên cứu, thể chế), thì chỉ số về nguồn nhân lực và nghiên cứu (bao gồm 3 nhóm chỉ số: giáo dục, giáo dục đại học, nghiên cứu và phát triển) của Việt Nam đứng thứ 79/131 quốc gia (năm 2020) do chỉ tiêu cho nghiên cứu và phát triển của Việt Nam trong GDP thấp hơn nhiều nước trong khu vực và hoạt động đầu tư mạo hiểm ở Việt Nam có quy mô nhỏ và chưa phát triển. Việt Nam đang thiếu hụt các chuyên gia giỏi, các nhà khoa học thực sự tâm huyết với nghề, có uy tín khoa học, vươn tầm khu vực và thế giới tính theo số lượng bằng độc quyền sáng chế quốc tế. Trình độ của đội ngũ trí thức tụt hậu so với nhu cầu phát triển của đất nước, so với một số nước trong khu vực, nhất là về năng lực sáng tạo, khả năng thực hành và ứng dụng, giao tiếp ngoại ngữ, công nghệ thông tin và năng lực quản lý điều hành.

- Cơ cấu đội ngũ trí thức mất cân đối: Mặc dù Đảng và Nhà nước đã nỗ lực cân đối đội ngũ trí thức sang một số ngành kinh tế và các vùng miền đang thiếu đội ngũ trí thức, nhưng cơ cấu đội ngũ trí thức Việt Nam hiện nay vẫn còn nhiều hạn chế. Năm 2009, 60,9% đội ngũ trí thức Việt Nam tập trung làm việc ở khu vực đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ - nơi có trình độ phát triển kinh tế và thu nhập bình quân đầu người cao nhất trên cả nước. Mười năm sau, vào năm 2019, tỷ lệ trí thức ở 2 này có giảm, nhưng vẫn chiếm 57,3% tổng số trí thức trên cả nước. Vùng miền núi trung du phía Bắc chỉ chiếm 8% đội ngũ trí thức trên cả nước vào năm 2009 và 9% vào năm 2019; Các tỉnh Tây Nguyên chiếm 3,7% và 4,1% trong khoảng thời gian tương ứng. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam đã tập trung phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, tạo động lực

lan toả phát triển kinh tế - xã hội đồng đều và bền vững trên cả nước, nhưng đội ngũ trí thức không đáp ứng được các chỉ tiêu phát triển kinh tế vùng như chiến lược đã đề ra.

Những vấn đề trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân, cụ thể là:

Thứ nhất, trong một thời gian dài (2007-2020), Việt Nam chưa ban hành chiến lược phát triển đội ngũ trí thức. Mặc dù Nghị quyết 27 đặt ra mục tiêu xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ trí thức đến năm 2020, nhưng đến nay chiến lược phát triển đội ngũ trí thức vẫn chưa được hình thành. Điều đó dẫn đến hệ quả: đội ngũ trí thức được phát triển trong 15 năm qua không gắn kết chặt chẽ với Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020, Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011-2020 và Chiến lược phát triển giáo dục 2011-2020, cũng như Chương trình Đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2020. Việc thiếu ban hành Chiến lược phát triển đội ngũ trí thức Việt Nam trong giai đoạn 2007-2020 khiến các văn bản, chính sách liên quan đến phát triển đội ngũ trí thức trong thời gian qua còn mâu thuẫn, chồng chéo, thiếu tính hệ thống giữa các lĩnh vực. Môi trường làm việc của đội ngũ trí thức vì thế không được đảm bảo, các chính sách hỗ trợ trí thức vừa thừa, vừa thiếu và không được cụ thể hoá đối với nhiều ngành, nhiều địa phương và nhiều nhóm trí thức. Để khắc phục hạn chế này, tháng 9 năm 2022 Bộ Khoa học và Công nghệ đã lấy ý kiến của các bộ/ ngành và nhân dân để trình Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia phát triển đội ngũ trí thức đến năm 2030 với mục tiêu Xây dựng đội ngũ trí thức lớn mạnh về số lượng gắn với chất lượng, có cơ cấu hợp lý, tham gia trực tiếp và khẳng định vai trò đối với thực hiện mục tiêu xây dựng đất nước phát triển nhanh và bền vững, chủ yếu dựa vào khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, đưa Việt Nam trở thành nước đang phát triển có nền công nghiệp hiện đại vào năm 2030. Chiến lược quốc gia phát triển đội ngũ trí thức đến năm 2030 cũng nhằm tiếp tục hoàn thiện và đẩy mạnh tổ chức thực hiện các nhiệm vụ và giải pháp đã đề ra tại Nghị quyết 27.

Thứ hai, việc thu hút, đãi ngộ trí thức chưa thực sự tạo ra sự bứt phá, do vậy chưa tạo ra động lực thực sự để trí thức tận tâm cống hiến, đặc biệt là ở các ngành nghề kỹ thuật và công nghệ cao, các lĩnh vực và vùng miền đang thiếu chuyên gia, giáo viên, bác sĩ, kỹ sư, các nhà khoa học. Mức lương trả cho trí thức Việt Nam hiện nay tính theo hệ số lương với các ngạch bậc khác nhau, được áp dụng trong một thời gian dài. Đội ngũ trí thức Việt Nam hiện nay phần lớn làm việc ở các cơ sở công lập, nơi có mức lương rất thấp, tính theo hệ số tiền lương và thâm niên công tác. Mức lương của giảng viên các trường đại học có trình độ tiến sĩ, kinh nghiệm 5-7 năm là 8-9 triệu đồng/tháng. Mức lương của cán bộ nghiên cứu khoa học có trình độ tiến sĩ là 5-6 triệu đồng/tháng. Trong vài năm gần đây, hiện tượng bác sĩ, giáo viên, cán bộ công chức xin nghỉ việc hàng loạt đang xảy ra, chủ yếu ở các thành phố lớn do mức lương và phụ cấp không đủ sống và áp lực công việc nặng nề. Mặc dù chính phủ đã có những biện pháp cải cách tiền lương trong nhiều thời điểm để phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo mức sống cho lao động trí thức, nhưng mức lương này hiện nay đang bị đánh giá là thấp, không đáp ứng nhu cầu cuộc sống của phần lớn trí thức. Tiền lương và chế độ đãi ngộ đội ngũ trí thức không tương xứng với trình độ và năng lực của họ, thấp hơn chi phí sinh hoạt bình quân của người lao động, khiến xảy ra hiện tượng chảy máu chất xám hoặc trí thức không nhiệt huyết cống hiến.

Thứ ba, các hành lang pháp lý cho các hoạt động sáng tạo trí tuệ, cơ chế quản lý, chính sách đầu tư cho khoa học và công nghệ... chưa tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích trí thức chuyên tâm cống hiến, tạo sản phẩm có giá trị cao. Các cơ chế thanh quyết toán tài chính cho các đề tài khoa học và công nghệ đang được thực hiện theo Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2015 mặc dù có nhiều bước tiến so với quy định trước đây, nhưng trên thực tiễn việc áp dụng thông tư này vẫn còn nhiều điểm chưa phù hợp, chưa phát huy năng lực sáng tạo của đội ngũ trí thức. Thông tư liên tịch 12/2016/TTLT-BKHCN-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2016

hướng dẫn nội dung chi và quản lý Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp cũng gặp nhiều hạn chế, không phát huy vai trò trí thức trong khối doanh nghiệp. Các nhà khoa học gặp nhiều khó khăn trong thanh toán, quyết toán đề tài bởi thủ tục hành chính rườm rà, cứng nhắc và không thực tế. Kinh phí đầu tư cho nghiên cứu khoa học đã hạn hẹp, nhưng phải đi qua nhiều bộ ngành, cấp quản lý khác nhau, dẫn đến những hao tổn không nhỏ về chi phí hành chính, chi phí quản lý.

Thứ tư, chính sách huy động và khai thác nguồn lực tài chính phát triển đội ngũ trí thức còn rất hạn chế. Trong thời gian qua, các chính sách huy động và khai thác nguồn lực tài chính thường đặt ưu tiên vào các mục tiêu tăng trưởng kinh tế, xoá đói giảm nghèo, an sinh xã hội, phát triển bền vững, mà chưa chú trọng đến phát triển khoa học và công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, chi tiêu ngân sách cho khoa học và công nghệ của Việt Nam trong giai đoạn 2009-2019 chỉ chiếm dưới 1% tổng chi ngân sách trung ương hàng năm, cụ thể là năm 2009 đạt 0,68%, năm 2019 là 0,76%. Năm 2021, chi tiêu ngân sách cho khoa học và công nghệ chiếm 0,934%. Năm 2022, lần đầu tiên dự toán ngân sách chi cho khoa học công nghệ vượt ngưỡng 1,086% trong chi ngân sách trung ương, dự tính là 9.140 tỷ đồng (Hồng Lĩnh, 2022). Tuy nhiên, tình hình giải ngân gói chi tiêu này chưa được đánh giá cụ thể. Chi tiêu R&D của Việt Nam năm 2019 chỉ chiếm 0,5% GDP, trong khi Singapore là 2,2% GDP, Malaysia 1,4% GDP và Thái Lan là 0,8% GDP. Theo số liệu của Bộ Tài chính, tỷ trọng chi ngân sách nhà nước cho giáo dục đại học của Việt Nam chỉ chiếm 0,25% GDP, thấp hơn nhiều so với các nước Đông Nam Á (Singapore chiếm 1% GDP, Malaysia 1,13% GDP, Thái Lan 0,64% GDP, Trung Quốc 0,87% GDP). Trong bối cảnh tỷ lệ nhập học đại học của Việt Nam thấp hơn nhiều nước trong khu vực, chi đầu tư cho giáo dục đại học thấp và có xu hướng giảm, tình trạng sinh viên ra trường được đào tạo không bài bản hoặc làm việc không đúng ngành nghề, thì chính sách huy động nguồn lực đầu tư cho xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức đang gặp phải khó khăn trong quá trình thực hiện.

4. Khuyến nghị chính sách phát triển đội ngũ trí thức Việt Nam thời gian tới

Để khắc phục các hạn chế nêu trên, tạo động lực để thu hút và sử dụng hiệu quả đội ngũ trí thức phục vụ sự nghiệp phát triển của đất nước trong thế kỷ XXI, tác giả đề xuất một số khuyến nghị chính sách như sau:

Thứ nhất, cần sớm ban hành và triển khai Chiến lược phát triển đội ngũ trí thức đến năm 2030, cụ thể hoá và đồng bộ hoá Chiến lược phát triển đội ngũ trí thức đến năm 2030 với Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2030, Chiến lược phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030, Chiến lược phát triển giáo dục Việt Nam đến năm 2030, Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; và nhiều chiến lược quan trọng khác.

Thứ hai, chú trọng thực hiện các chính sách phát triển đội ngũ trí thức theo ngành nghề, lĩnh vực, nhóm tuổi, vùng miền bằng các cơ chế chính sách đãi ngộ và tôn vinh trí thức cụ thể, hấp dẫn để trí thức yên tâm làm việc, cống hiến và phát huy tinh thần sáng tạo. thể hiện tài năng cho đất nước ở tất cả các ngành, lĩnh vực; thực hiện chính sách đãi ngộ đặc biệt đối với trí thức làm việc ở các ngành, lĩnh vực và địa phương đặc thù; cải thiện chính sách lương, thưởng, đào tạo và sử dụng nhân tài để giữ chân trí thức, tránh hiện tượng lãng phí và chảy máu chất xám. Chú trọng các chính sách phát triển đội ngũ trí thức người dân tộc thiểu số, trí thức nữ, trí thức Việt Nam ở nước ngoài và các nhà khoa học trong những lĩnh vực cần phát huy, bảo tồn.

Thứ ba, hoàn thiện cơ chế, chính sách xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức. Trước hết, cần rà soát thống kê lại các chính sách, văn bản luật pháp liên quan đến đội ngũ trí thức, sửa đổi các văn bản

chông chéo, hạn chế phát triển đội ngũ trí thức và cản trở khả năng học thuật, tư duy sáng tạo. Ban hành các văn bản pháp luật và chính sách mới để tạo điều kiện cho trí thức tham gia hiệu quả hơn vào phát triển kinh tế - xã hội. Trong lĩnh vực này, cần chú trọng đến các văn bản, luật pháp và chính sách cụ thể sau:

- Chính sách khoa học công nghệ: tháo gỡ các điểm nghẽn trong các Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKH-CN: có những hướng dẫn cụ thể trong thực hiện chính sách khoán chi đến sản phẩm cuối cùng và các văn bản pháp lý bổ sung; thực hiện chính sách phát triển quỹ đầu tư mạo hiểm, tạo hành lang pháp lý để liên kết các viện nghiên cứu - các trường đại học và doanh nghiệp.

- Mở rộng cơ chế tự chủ trong giáo dục đào tạo; tháo gỡ những chông chéo và rào cản cho cơ chế tự chủ của các trường đại học công lập, đặc biệt trong các luật liên quan đến đại học công lập như Luật Giáo dục đại học, Luật Cán bộ công chức, Luật Viên chức, Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách, Luật Quản lý sử dụng tài sản công.

- Nâng cao nguồn vốn đầu tư và xã hội hoá nguồn lực đầu tư cho khoa học công nghệ và giáo dục đại học. Cần xác định rõ các cơ sở nghiên cứu và các trường đại học công lập được ưu tiên đầu tư và nâng cao định mức đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước; các cơ sở nghiên cứu và các trường đại học còn lại chuyển sang cơ chế tự chủ, huy động nguồn lực xã hội hoá bằng các hành lang pháp lý thông suốt.

- Có các chính sách đặc thù và hành lang pháp lý phù hợp đối với nhóm trí thức làm việc trong lĩnh vực văn hoá nghệ thuật, quốc phòng an ninh để xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức trong các nhóm ngành này.

Thứ tư, đổi mới chính sách đãi ngộ, trọng dụng và tôn vinh trí thức. Cần nhanh chóng cải cách chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, đảm bảo đủ nguồn lực để thực hiện chế độ tiền lương mới. Bên cạnh đó, chế độ trọng dụng nhân tài cần phải được chú trọng bằng các chính sách đãi ngộ về lương, nhà ở, điều kiện làm việc, sinh hoạt, đi lại, đặc biệt là đối với các trí thức khoa học công nghệ, giáo viên, trí thức người dân tộc thiểu số, trí thức làm việc trong các địa bàn vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn... Tiếp tục hoàn thiện chính sách và cơ chế để khuyến khích người tài, chuyên gia đầu ngành, trí thức người Việt Nam ở nước ngoài. Bên cạnh đó, cần xây dựng cơ chế và hành lang luật pháp để bảo vệ đội ngũ trí thức trong các lĩnh vực có nguy cơ mai một, các lĩnh vực khoa học mạo hiểm để tôn vinh sự cống hiến của họ đối với sự phát triển của đất nước.

5. Kết luận

Thế kỷ XXI là thế kỷ của khoa học và công nghệ, trong đó trí thức được thừa nhận là một trong những nhân tố chính tạo nên tăng trưởng kinh tế và lợi thế cạnh tranh của mỗi quốc gia. Những chuyển biến căn bản trong chính sách phát triển đội ngũ trí thức ở Việt Nam trong 15 năm qua cho thấy sự đổi mới đáng tự hào về đội ngũ tinh hoa này, tạo động lực cho các trí thức tích cực tham gia hiến kế, hợp tác đào tạo, nghiên cứu khoa học, đổi mới và chuyển giao công nghệ, góp phần to lớn vào sự nghiệp phát triển đất nước. Trước những yêu cầu và nhiệm vụ mới của thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước trong thế kỷ XXI, việc xây dựng chiến lược phát triển đội ngũ trí thức, xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức phù hợp với quy hoạch chiến lược phát triển kinh tế, xã hội, quốc phòng - an ninh, tạo môi trường làm việc thuận lợi, xây dựng các chiến lược, chính sách phù hợp để phát huy tài năng, đào tạo, bồi dưỡng, trọng dụng, đãi ngộ, tôn vinh đội ngũ trí thức, khơi thông tiềm năng và phát huy sức mạnh của đội ngũ trí thức Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. Ban Chấp hành trung ương (2008), *Nghị quyết 27/NQ-TW ngày 6/8/2008 của Ban Chấp hành trung ương về xây dựng đội ngũ trí thức trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*, Hà Nội.
2. Cục sở hữu trí tuệ (2021), *Báo cáo thường niên hoạt động sở hữu trí tuệ*, Bộ Khoa học và Công nghệ, Hà Nội.
3. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.
5. Phạm Văn Linh (2022), *Sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác xây dựng và phát triển đội ngũ trí thức ở nước ta*, Hội đồng Lý luận trung ương.
6. Phạm Minh Sơn, Phan Thị Thanh Hải (2022), “Thúc đẩy đổi mới sáng tạo ở đội ngũ trí thức Việt Nam theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, số 533.
7. Lê Thị Sự (2018), *Trí thức và vai trò của trí thức trong sự phát triển của Việt Nam hiện nay*, Luận án Tiến sĩ, Học viện Khoa học xã hội, Hà Nội.
8. Đặng Văn Thanh (2020), “Chính sách huy động và đầu tư nguồn lực tài chính cho đội ngũ trí thức - thực trạng và giải pháp”, *Tạp chí Kế toán và Kiểm toán*, số tháng 8.
9. Hồng Lĩnh (2022), “Năm 2022 ngân sách trung ương tăng chi cho khoa học và công nghệ”, <https://kinhtevdubao.vn/nam-2022-ngan-sach-trung-uong-tang-chi-cho-khoa-hoc-cong-nghe-20857.html>, truy cập ngày 10/05/2022.
10. Phan Đức Ngữ (2022), “Vi sao người Việt ít bằng sáng chế”, <http://susta.vn/bai-viet-Vi-sao-nguoi-Viet-it-bng-sang-che-2025.html>, ngày truy cập 18/10/2021.
11. Nguyễn Duy Quỳnh (2018), “Xây dựng đội ngũ trí thức Việt Nam hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh”, <https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/nghien-cu/-/2018/823769/xay-dung-doi-ngu-tri-thuc-viet-nam-hien-nay-theo-tu-tuong-ho-chi-minh.aspx>, truy cập ngày 12/5/2022.
12. Tạ Ngọc Tấn (2014), “Đổi mới công tác vận động trí thức trong tình hình hiện nay”, <https://lyluanchinhtrivatruyenthong.vn/doi-moi-cong-tac-van-dong-tri-thuc-trong-tinh-hinh-hien-nay-p24727.html>, truy cập ngày 12/5/2022.
13. The World Bank (2022), *School enrollment, tertiary (% gross)*, <https://data.worldbank.org/indicator/SE.TER.ENRR>, truy cập ngày 03/09/2022.